

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		229.929.558.716	210.485.146.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.104.287.944	12.942.796.254
1. Tiền	111		15.918.450.779	4.942.796.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.185.837.165	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		175.594.385.764	179.376.214.745
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	175.594.385.764	179.376.214.745
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.758.768.442	17.498.501.278
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		657.340.909	648.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	11.808.834.503	13.357.961.480
5. Các khoản phải thu khác	135	8	4.292.593.030	3.492.289.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		472.116.566	667.634.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472.116.566	667.634.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		1.959.771.999	2.586.817.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.473.396	40.578.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	35.473.396	40.578.573
- Nguyên giá	222		572.095.280	572.095.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(536.621.884)	(531.516.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.924.298.603	2.546.239.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	351.943.603	455.321.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.3	1.572.355.000	2.090.917.817
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		231.889.330.715	213.071.964.716
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.134.560.507	22.547.674.476
I. Nợ ngắn hạn	310		19.513.305.757	21.965.664.226
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.361.616.017	4.648.106.227
5. Phải trả người lao động	315		-	1.539.865.299
6. Chi phí phải trả	316	12	7.240.521.826	9.872.578.836
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	6.911.167.914	5.905.113.864
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		621.254.750	582.010.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		621.254.750	582.010.250
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.754.770.208	190.524.290.240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		128.754.770.208	107.524.290.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		231.889.330.715	213.071.964.716
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	25	3.703.179.086	4.260.016.509
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	9.841.752.320.507	1.302.210.212.537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		9.841.752.320.507	1.302.210.212.537
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	61.195.007.273.004	59.518.656.667.389
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		61.195.007.273.004	59.518.656.667.389
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	906.791.829.725	964.289.328.226
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	377.603.499.392	1.185.471.536



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2021


Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B02 - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

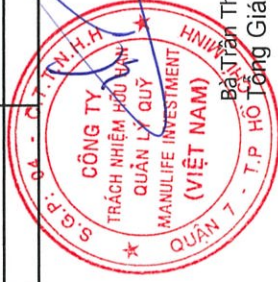
Quý I năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	15	40.316.486.345	25.096.483.099	40.316.486.345	25.096.483.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		40.316.486.345	25.096.483.099	40.316.486.345	25.096.483.099
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	5.550.241.086	5.631.554.643	5.550.241.086	5.631.554.643
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		34.766.245.259	19.464.928.456	34.766.245.259	19.464.928.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.204.525.353	1.765.830.573	2.204.525.353	1.765.830.573
7. Chi phí tài chính	22		-	101.789.782	-	101.789.782
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	10.402.560.269	8.123.997.247	10.402.560.269	8.123.997.247
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		26.568.210.343	13.004.972.000	26.568.210.343	13.004.972.000
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		1.298.558	100.000.000	1.298.558	100.000.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.298.558)	(100.000.000)	(1.298.558)	(100.000.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.566.911.785	12.904.972.000	26.566.911.785	12.904.972.000
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4.817.869.000	1.933.689.000	4.817.869.000	1.933.689.000
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	518.562.817	834.699.647	518.562.817	834.699.647
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.230.479.968	10.136.583.353	21.230.479.968	10.136.583.353
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.814.736.376	25.958.992.215
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.503.661.991)	(9.226.271.250)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	11	(3.751.273.098)	(2.666.955.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.718.040	198.135.615
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.616.368.257)	(9.539.997.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.977.151.070	4.723.902.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.152.312.766)	(8.948.112.865)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.934.141.747	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.402.511.639	493.812.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.184.340.620	(8.454.299.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24.161.491.690	(3.730.397.122)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.942.796.254	14.746.281.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	37.104.287.944	11.015.884.570


 Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
 Người lập


 Bà Lê Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 31 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.
Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 23 người (31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Báo cáo tài chính cuối quý của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chỉnh sửa kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính cuối quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

2.2 Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.3 Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi để dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính quý theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuế tài sản

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thời việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thời việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình công giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem (lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

5

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	15.918.450.779	4.942.796.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	31.121.983	2.200.605.053
- Ngân hàng Citibank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.810.179.102	2.141.579.505
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	2.077.149.694	600.611.696
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	21.185.837.165	8.000.000.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.735.837.165	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	8.000.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.450.000.000	-
	37.104.287.944	12.942.796.254

6

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng	73.971.143.115	70.366.977.267
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	59.470.000.000	59.470.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank)	25.701.070.594	35.139.537.478
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFI., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	10.999.700.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	-	3.400.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.452.172.055	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
	175.594.385.764	179.376.214.745

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại 6,30%/năm.

7

PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	11.001.071.717	12.719.339.308
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư	320.429.996	266.236.746
Cổ phiếu Manulife		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư	168.236.909	150.569.392
Cán bằng Manulife		
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	319.095.881	221.816.034
	11.808.834.503	13.357.961.480

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và được hưởng lãi suất từ 1,52%/năm đến 6,30%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

8

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	4.287.375.030	3.487.051.798
Các khoản phải thu khác	5.218.000	5.238.000
	4.292.593.030	3.492.289.798

9

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	572.095.280
Mua mới	-
Thanh lý	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	572.095.280
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	505.582.680
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(531.516.707)
Khấu hao trong năm	(5.105.177)
Thanh lý	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	(536.621.884)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.578.573
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	35.473.396

10

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Năm trước VND
Số đầu kỳ	455.321.411	492.025.578
Tăng trong kỳ	-	361.300.000
Phân bổ trong kỳ	(103.377.808)	(398.004.167)
Số cuối kỳ	351.943.603	455.321.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ Phải trả VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.751.273.098	4.817.869.000	(3.751.273.098)	4.817.869.000
Thuế thu nhập cá nhân	896.724.038	3.909.144.966	(4.262.231.078)	543.637.926
Thuế nhà thầu	-	74.108.880	(74.108.880)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	4.648.106.227	8.801.122.846	(8.087.613.056)	5.361.616.017

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	1.958.962.563	5.541.228.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	2.864.153.482	2.504.948.649
Chi phí tiếp thị	1.123.191.400	644.295.387
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	630.610.496	548.185.496
Chi phí phải trả khác	663.603.885	633.921.304
	7.240.521.826	9.872.578.836

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	5.893.532.059	5.132.446.257
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	1.013.176.256	764.186.055
Khác	4.459.599	8.481.552
	6.911.167.914	5.905.113.864

14 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

Mẫu số B09 - CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ I NĂM 2021

15

DOANH THU VẾ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2020
	VND	VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	37.771.102.119	23.758.033.680
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	988.683.868	732.976.657
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	530.583.046	390.775.962
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	1.026.117.312	214.696.800
	40.316.486.345	25.096.483.099

16

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.776.747.928	4.880.479.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.100.061	533.842.267
Thuê văn phòng	169.472.260	150.594.824
Chi phí bảo hiểm	53.452.028	49.734.379
Chi phí khấu hao	1.553.750	5.655.422
Chi phí khác	67.915.059	11.248.634
	5.550.241.086	5.631.554.643

17

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	2.202.834.872	1.765.830.573
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.690.481	0
	2.204.525.353	1.765.830.573

18

	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
	Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.011.387.941	3.980.499.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.885.945.506	1.862.172.374
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	825.219.445	588.129.448
Chi phí tiếp thị	994.350.001	765.384.750
Thuế văn phòng	387.365.165	381.039.922
Chi phí bảo hiểm	122.176.065	126.081.403
Chi phí khấu hao	3.551.427	14.309.539
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	977.401.560	145.081.245
Chi phí khác	195.163.159	261.298.946
	10.402.560.269	8.123.997.247

19

19

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.817.869.000	1.933.689.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	518.562.817	834.699.647
	5.336.431.817	2.768.388.647

19,1

19,1

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.566.911.785	12.904.972.000
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2020: 20%)	5.313.382.357	2.580.994.400
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	259.712	20.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	22.789.748	167.394.247
Điều chỉnh giảm:		
Lỗ chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN	5.336.431.817	2.768.388.647
	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

19,2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19,3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
VND	VND	VND	VND
1.448.104.000	1.974.515.767	(526.411.767)	(845.535.297)
Trợ cấp thời việc	124.251.000	7.848.950	10.835.650
1.572.355.000	2.090.917.817	(518.562.817)	(834.699.647)

20 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
			VND	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuế văn phòng Trả chi phí dịch vụ	37.771.102.119 556.837.425 466.630.317	23.758.033.680 531.634.746 454.198.584
Quý đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	988.683.868	732.976.657
Quý đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	530.583.046	390.775.962
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ/(Giám chi phí dịch vụ chi hộ)	-	(17.923.400)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	230.826.765	202.955.952
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	510.638.358 5.548.948	333.682.481 -
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	11.136.364	-

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	11.001.071.717	12.719.339.308
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	320.429.996	266.236.746
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	168.236.909	150.569.392
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.789.053.892)	(2.789.145.528)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.115.347.753)	(884.690.496)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.977.862.864)	(1.458.610.233)
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	(11.267.550)	-
			(0)	-
21				
TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC				
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)		9.799.599.895.232	1.289.930.018.047	
Quỹ MAFEQI (ii)		16.362.801.133	2.971.034.387	
Quỹ MAFBAL (iii)		25.339.881.764	8.859.417.725	
Quỹ MAFPF1 (iv)		449.742.378	449.742.378	
		9.841.752.320.507	1.302.210.212.537	

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 25/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.289.930.018.047	6.602.147.252.417
Tăng trong kỳ	22.295.752.428.973	61.269.149.033.212
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	7.783.608.631.113	46.586.465.025.044
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	12.538.631.498.007	12.613.002.487.915
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	1.973.512.299.854	2.069.681.520.253
Giảm trong kỳ	(13.786.082.551.789)	(66.581.366.267.582)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(8.801.162.509.346)	(60.788.151.113.773)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(4.624.120.203.669)	(3.647.630.224.414)
Chi phí và tiền giảm khác	(360.799.838.774)	(2.145.584.929.395)
Số cuối kỳ	9.799.599.895.231	1.289.930.018.047

(0)

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.971.034.387	8.130.321.284
Tăng trong kỳ	255.413.229.549	212.849.238.736
Nhận tiền từ bán chứng khoán	100.247.522.820	160.048.720.060
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	38.994.283.179	50.502.296.148
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	116.164.337.186	2.283.618.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	7.086.364	14.603.928
Giảm trong kỳ	(242.021.462.803)	(218.008.525.633)
Thanh toán mua chứng khoán	(105.447.384.386)	(169.292.028.503)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(23.533.582.132)	(41.081.096.861)
Chi phí và tiền giảm khác	(113.033.409.921)	(7.620.796.341)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(7.086.364)	(14.603.928)
Số cuối kỳ	16.362.801.133	2.971.034.387

0

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 25/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL		Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Năm trước
		VND	VND
Số đầu kỳ		8.859.417.725	27.283.072.491
Tăng trong kỳ		96.606.998.483	218.273.746.467
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi		58.830.881.110	161.245.886.401
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ		8.703.198.202	31.707.384.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác		24.070.433.311	3.082.666.478
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý kỳ danh (*)		4.938.794.180	19.253.336.620
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý kỳ danh		63.691.680	2.984.472.709
Giảm trong kỳ		(80.126.534.444)	(236.697.401.233)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi		(49.930.919.433)	(181.602.057.429)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(4.037.840.571)	(15.214.847.374)
Chi phí và tiền giảm khác		(21.155.288.580)	(17.642.687.101)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý kỳ danh		(4.938.794.180)	(19.253.336.620)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý kỳ danh		(63.691.680)	(2.984.472.709)
Số cuối kỳ		25.339.881.764	8.859.417.725

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý kỳ danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 4.938.794.180 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)		Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Năm trước
		VND	VND
Số đầu kỳ		449.742.378	604.873.740
Giảm trong kỳ		-	(155.131.362)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác		-	(155.131.362)
Số cuối kỳ		449.742.378	449.742.378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22		DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC	
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)		60.783.247.452.344	59.152.156.952.709
Quỹ MAFEQI (ii)		242.176.479.430	207.767.688.050
Quỹ MAFBAL (iii)		169.583.341.230	158.732.026.630
		61.195.007.273.004	59.518.656.667.389

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán vốn	7.561.901.707.320	7.232.487.496.550
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
NVL	-	316.900.980.000
VHM	35.019.048.400	244.840.182.750
SAB	176.643.000.000	113.365.200.000
GAS	101.009.376.000	90.742.078.000
VIC	57.875.931.000	82.252.558.000
BHN	22.788.870.000	24.778.884.000
POW	3.263.172.000	23.343.448.000
PNJ	55.631.166.500	9.724.617.000
HVN	1.855.989.250	8.081.602.700
VNM	276.443.779.200	8.006.918.400
BVH	98.384.998.000	7.824.630.000
VRE	11.830.434.900	4.838.331.800
MWG	-	2.857.167.000
SGP	-	2.614.800.000
ROS	771.200	1.589.497.800
NGK	-	270.000
PVD	59.099	139.563
HAG	105.450	99.750
CTG	33.842.435.000	-
KBC	210.412.510.000	-
MBB	109.252.965.000	-
STB	6.205.485.000	-
GMD	30.190.815.000	-
TCB	35.083.360.000	-
PLX	170.520.174.000	-
DRC	79.430.400.000	-
DXG	32.172.024.000	-
PC1	32.681.656.000	-
SSI	18.313.400.000	-
ACB	134.222.310.000	-
GVR	2.593.740.000	-
REE	69.048.230.400	-
VCB	17.263.080.000	-
Chứng khoán khác	3.590.920	4.562.250

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Chứng khoán nợ		49.468.558.699.134	46.876.090.902.387
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:			
MSNVN	899.922.342.000	0	0
VIETGB	1.051.922.440.000	0	0
VDBGB	413.078.000.000		3.458.289.710.000
LPBVN	1.219.580.436.060		1.219.598.678.020
HOANMC	914.990.928.000		914.916.050.220
PANGRO	844.976.255.500		844.922.429.000
NAL.IIN	809.929.041.000		809.975.919.000
CIIVN	704.936.550.000		704.960.026.860
ACBVN	609.787.659.000		609.966.633.000
HPEJSC	529.939.209.360		529.991.043.000
REEVN	507.954.127.600		507.973.584.000
TRUHA1	479.933.521.400		479.990.208.000
MWGVN	0		479.968.992.000
HDBVN	449.879.985.000		449.986.950.000
MACHVN	0		419.964.972.000
OCJSBK	334.904.927.000		334.867.943.000
VICVN	299.969.100.000		299.965.320.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.752.787.045.890	5.043.578.553.772	
	60.783.247.452.344	59.152.156.952.709	
(ii) Quỹ MAFEQI			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Chứng khoán vốn		242.176.479.430	207.767.688.050
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:			
NVL	0		19.444.920.000
SAB	8.440.200.000		6.706.050.000
VSN	3.046.680.000		2.882.880.000
DRC	3.775.680.000		-
KBC	7.378.210.000		-
VNM	7.811.188.800		-
PLX	3.845.980.000		-
SSI	1.120.775.000		-
BVH	2.395.920.000		-
Chứng khoán khác	789.230		846.250
	242.176.479.430	207.767.688.050	
	0	0	

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

(iii) Quỹ MAFBAL

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán vốn	92.703.519.600	82.070.026.000
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:	0	13.885.740.000
NVL		
GAS	4.700.280.000	0
KBC	4.227.020.000	0
PLX	1.322.400.000	0
VCB	10.191.000.000	0
VRE	2.537.748.900	0
Chứng khoán khác	65.300	54.602.000
Chứng khoán nợ	20.448.087.600	20.230.266.600
Tiền gửi có kỳ hạn	56.431.734.030	56.431.734.030
	169.583.341.230	158.732.026.630

23 **CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**
0

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	906.791.829.725	956.417.801.254
Phải thu bán chứng khoán	0	7.871.526.972
	906.791.829.725	964.289.328.226

24 **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	1.567.890.790	1.185.471.536
Phải trả tiền mua chứng khoán	376.035.608.602	-
	377.603.499.392	1.185.471.536

25 **CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuế văn phòng theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.221.261.649	2.222.380.033
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.481.917.437	2.037.636.476
	3.703.179.086	4.260.016.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

26

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh thị trường để có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giám sát thiếu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Dưới 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		37.104.287.944	-	-	-	-	37.104.287.944
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		37.722.390.865	137.871.994.899	-	-	-	175.594.385.764
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		11.808.834.503	-	-	-	-	11.808.834.503
Các khoản phải thu khác		1.379.234.981	2.913.358.049	-	-	-	4.292.593.030
		88.014.748.293	140.785.352.948	-	-	-	228.800.101.241
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	5.893.532.059	-	-	-	5.893.532.059
Chi phí phải trả		4.650.948.767	630.610.496	-	-	-	5.281.559.263
		4.650.948.767	6.524.142.555	-	-	-	11.175.091.322
Ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền		12.942.796.254	-	-	-	-	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	-	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		13.357.961.480	-	-	-	-	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác		1.050.691.250	2.436.360.548	-	-	-	3.487.051.798
		67.395.809.646	141.768.214.631	-	-	-	209.164.024.277
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	5.132.446.257	-	-	-	5.132.446.257
Chi phí phải trả		3.783.165.340	548.185.496	-	-	-	4.331.350.836
		3.783.165.340	5.680.631.753	-	-	-	9.463.797.093
27							
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
		Giá trị ghi sổ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Giá trị hợp lý	Số đầu năm	
		VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền		37.104.287.944	12.942.796.254	37.104.287.944	12.942.796.254		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		175.594.385.764	179.376.214.745	175.594.385.764	179.376.214.745		
Phải thu hoạt động nghiệp vụ		11.808.834.503	13.357.961.480	11.808.834.503	13.357.961.480		
Các khoản phải thu khác		4.292.593.030	3.487.051.798	4.292.593.030	3.487.051.798		
		228.800.101.241	209.164.024.277	228.800.101.241	209.164.024.277		
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.893.532.059	5.132.446.257	5.893.532.059	5.132.446.257		
Chi phí phải trả		5.281.559.263	4.331.350.836	5.281.559.263	4.331.350.836		
		11.175.091.322	9.463.797.093	11.175.091.322	9.463.797.093		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28


NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công ty quyết định tái cấu trúc lại hoạt động do thay đổi về công nghệ, nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với một nhân sự, người này sau đó đã khiếu kiện với Tòa Án Nhân Dân Quận 7 và yêu cầu bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Phiên tòa sơ thẩm đã diễn ra vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, và bản án số 23/2020/LĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phiên tòa phúc thẩm dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 5 năm 2021. Công ty tin tưởng rằng sẽ không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ bồi thường nào và do đó, không thực hiện ghi nhận dự phòng liên quan tới vụ kiện này trên báo cáo tài chính.

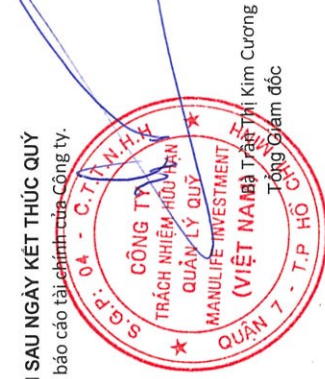
29

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2021